

**CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**

**CÔNG  
TY CỔ  
PHẦN  
28.1**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN 28.1  
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG  
TY CỔ PHẦN 28.1,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:0304484232, E=HOTRO@  
VIETTEL.VN  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2025.02.24  
10:23:42  
+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1



**CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1**

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Oanh, Phường 10, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 28.1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này, gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Trần Doãn Thoan	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 28/03/2024)
Ông Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 28/03/2024)
Ông Nguyễn Thiện	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Học	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 28/03/2024)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Thiện	Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/02/2024)
Ông Trần Doãn Thoan	Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/02/2024)
Ông Nguyễn Văn Học	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/02/2024)

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1**



**Nguyễn Thiện**

**Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2025

Số: 1502.01-25/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2025

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần 28.1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 28.1 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Ngô Bá Duy**

Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Nguyễn Thị Kim Anh**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5196-2022-034-1

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>135.967.622.195</b>	<b>128.660.408.494</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>40.157.015.524</b>	<b>6.804.199.578</b>
1. Tiền	111		11.157.015.524	6.804.199.578
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.811.444.644</b>	<b>26.648.944.939</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	12.531.847.059	25.640.605.766
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	2.259.619.569	618.447.056
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	19.978.016	389.892.117
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6.</b>	<b>78.826.891.496</b>	<b>93.402.244.974</b>
1. Hàng tồn kho	141		78.826.891.496	93.402.244.974
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.172.270.531</b>	<b>1.805.019.003</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.	-	103.447.182
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.172.270.531	1.701.571.821
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15.571.929.307</b>	<b>15.455.013.598</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	10.000.000	10.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14.956.267.431</b>	<b>15.194.301.389</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	14.956.267.431	15.194.301.389
- Nguyên giá	222		93.164.774.908	94.091.578.897
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.208.507.477)	(78.897.277.508)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>605.661.876</b>	<b>250.712.209</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	605.661.876	250.712.209
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>151.539.551.502</b>	<b>144.115.422.092</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>94.606.840.246</b>	<b>93.227.725.693</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>94.606.840.246</b>	<b>93.227.725.693</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8.	66.183.747.117	70.918.071.381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9.	690.340.309	572.759.211
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.	662.394.744	234.721.236
4. Phải trả người lao động	314		14.010.738.714	11.357.769.393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11.	69.157.322	80.565.154
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.	1.967.495.370	1.159.150.402
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.	-	2.857.558.527
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14.	9.450.000.000	5.500.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.572.966.670	547.130.389
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>56.932.711.256</b>	<b>50.887.696.399</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15.</b>	<b>56.932.711.256</b>	<b>50.887.696.399</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.633.860.000	48.633.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.633.860.000	48.633.860.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.135.257.619	1.135.257.619
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.163.593.637	1.118.578.780
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.163.593.637	1.118.578.780
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>151.539.551.502</b>	<b>144.115.422.092</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

Người lập

Lê Thị Oanh

Kế toán trưởng

Tăng Hùng

Giám đốc



Nguyễn Thiện

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)



Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	337.512.371.714	269.017.127.126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	8.206.080
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		337.512.371.714	269.008.921.046
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	297.824.970.091	229.665.158.046
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.687.401.623	39.343.763.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	1.435.073.986	2.545.330.151
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	238.839.789	1.321.888.179
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		114.911.871	878.895.627
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	2.580.792.423	2.395.529.498
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	30.432.670.774	27.198.580.453
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7.870.172.623	10.973.095.021
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	3.179.386.350	74.468.265
12. Chi phí khác	32	VI.7.	20.692.301	41.385.793
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		3.158.694.049	33.082.472
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.028.866.672	11.006.177.493
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	2.398.030.964	209.915.439
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.630.835.708	10.796.262.054
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	1.472,96	2.142,17

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

Người lập



Lê Thị Oanh

Kế toán trưởng



Tăng Hùng

Giám đốc



Nguyễn Thiện

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>11.028.866.672</b>	<b>11.006.177.493</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.363.163.049	3.865.344.528
- Các khoản dự phòng	03		3.950.000.000	5.092.036.850
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.284.544	(1.646.376.998)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(262.773.817)	(29.399.407)
- Chi phí lãi vay	06		114.911.871	878.895.627
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>18.205.452.319</b>	<b>19.166.678.093</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.273.631.499	(12.769.232.407)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.575.353.478	(3.263.941.656)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.181.771.918)	12.508.302.613
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(251.502.485)	477.746.450
- Tiền lãi vay đã trả	14		(114.911.871)	(878.895.627)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.993.751.546)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.320.000	21.320.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(445.725.790)	(20.706.121)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>40.071.093.686</b>	<b>15.241.271.345</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.127.529.091)	(1.838.900.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		91.573.063	10.325.661
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		173.600.754	19.073.746
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.862.355.274)</b>	<b>(1.809.500.593)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		11.304.990.294	22.026.418.932
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.162.548.821)	(37.056.353.881)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.118.578.780)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.976.137.307)</b>	<b>(15.029.934.949)</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		33.232.601.105	(1.598.164.197)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.804.199.578	7.754.754.172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		120.214.841	647.609.603
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	40.157.015.524	6.804.199.578

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Oanh

Tăng Hùng

Nguyễn Thiện

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 28.1 (gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV 28.1 theo Quyết định số 2103/QĐ-BQP ngày 04/06/2015 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304484232 đăng ký lần đầu ngày 01/08/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty đã có 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304484232 thay đổi lần 7 ngày 01/02/2024 thì Vốn điều lệ của Công ty là **48.633.860.000 đồng** (Bốn mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi ba triệu, tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là AG1.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và dịch vụ ngành hàng may mặc.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan);
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may;
- Lưu giữ hàng hóa, cho thuê kho bãi./.

Trụ sở Công ty tại: Số 03 Nguyễn Oanh, Phường 10, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

#### 5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

#### 6. Số lượng cán bộ nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 444 người (tại ngày 31/12/2023 là 449 người).

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty không có công nợ khó đòi cần trích lập dự phòng phải thu.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 07
- Phương tiện vận tải	06 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- TSCĐ khác	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm: Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa lớn thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

**8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đã đánh giá lại số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế bán ra của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí tiền điện là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là Dự phòng tiền lương.

Dự phòng tiền lương được Công ty trích lập với tỷ lệ 14,98% từ quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 để bổ sung cho quỹ tiền lương năm sau nhằm đảm bảo mức thu nhập ổn định cho người lao động theo Quyết định số 17/QĐ-CTCP ngày 22/01/2025.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa may mặc, vải tiết kiệm, doanh thu dịch vụ gia công, doanh thu hợp tác kinh doanh, doanh thu cho thuê kho và doanh thu khác.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>11.157.015.524</b>	<b>6.804.199.578</b>
Tiền mặt	176.091.744	355.010.416
Tiền gửi ngân hàng	10.980.923.780	6.449.189.162
<b>Các khoản tương đương tiền (*)</b>	<b>29.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>40.157.015.524</b>	<b>6.804.199.578</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với lãi suất từ 3% đến 3,2% tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn.

**2. Phải thu của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Lever Style Limited	3.490.935.154	-	4.458.273.081	-
Topsun Garment Limited	1.598.421.159	-	1.888.398.612	-
Công ty Cổ phần Thời trang Kowil Việt Nam	3.096.411.870	-	5.690.756.422	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ngân Hà	1.811.010.876	-	6.039.182.850	-

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty TNHH T.M.G	1.287.623.900	-	-	-
Các đối tượng khác	1.247.444.100	-	7.563.994.801	-
<b>Cộng</b>	<b>12.531.847.059</b>	<b>-</b>	<b>25.640.605.766</b>	<b>-</b>

b) *Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Oktava Limited	-	203.918.429
Jiangsu Kinda Wool Textile Co.,Ltd	1.490.554.582	-
Yishui Hengtai Fangyuan Co.,Ltd.	-	263.709.443
Công ty TNHH Bùi Gia M&E	346.020.987	-
Các đối tượng khác	423.044.000	150.819.184
<b>Cộng</b>	<b>2.259.619.569</b>	<b>618.447.056</b>

**4. Phải thu khác**

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) <i>Ngắn hạn</i>	<b>19.978.016</b>	-	<b>389.892.117</b>	-
Phải thu khác	9.978.016	-	389.892.117	-
<i>Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28</i>	-	-	389.522.277	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	9.978.016	-	369.840	-
Tạm ứng	10.000.000	-	-	-
b) <i>Dài hạn</i>	<b>10.000.000</b>	-	<b>10.000.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>29.978.016</b>	<b>-</b>	<b>399.892.117</b>	<b>-</b>

c) *Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	281.627.065	-	923.092.239	-
Nguyên liệu, vật liệu	30.414.293.709	-	37.702.456.853	-
Công cụ, dụng cụ	51.951.868	-	42.770.354	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.365.556.227	-	11.231.222.251	-
Thành phẩm	33.873.281.041	-	30.971.086.796	-
Hàng gửi đi bán	3.840.181.586	-	12.531.616.481	-
<b>Cộng</b>	<b>78.826.891.496</b>	<b>-</b>	<b>93.402.244.974</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí trả trước**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>	-	103.447.182
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	-	103.447.182
b) <b>Dài hạn</b>	605.661.876	250.712.209
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	605.661.876	250.712.209
<b>Cộng</b>	<b>605.661.876</b>	<b>354.159.391</b>

**8. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Lever Style Limited	47.068.349.481	47.068.349.481	54.822.197.893	54.822.197.893
Topsun Garment Limited	10.947.739.110	10.947.739.110	1.290.264.342	1.290.264.342
Prominent (Europe) Ltd	-	-	2.722.095.184	2.722.095.184
Công ty Cổ phần Kết nối thời trang	1.130.764.072	1.130.764.072	1.741.288.660	1.741.288.660
Các đối tượng khác	7.036.894.454	7.036.894.454	10.342.225.302	10.342.225.302
<b>Cộng</b>	<b>66.183.747.117</b>	<b>66.183.747.117</b>	<b>70.918.071.381</b>	<b>70.918.071.381</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Người mua trả tiền trước	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
<i>Ngắn hạn</i>				
APG & Co., PTY Ltd		457.526.915		572.759.211
Oktava Limited		87.593.354		-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thời trang Việt Nam		145.220.040		-
<b>Cộng</b>		<b>690.340.309</b>		<b>572.759.211</b>
<b>10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				Đơn vị tính: VND
	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
<i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	70.673.340	70.673.340	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	22.304.870	22.304.870	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	209.915.439	2.398.030.964	1.993.751.546	614.194.857
Thuế thu nhập cá nhân	24.805.797	224.430.955	201.036.865	48.199.887
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.152.082	15.152.082	-
<b>Cộng</b>	<b>234.721.236</b>	<b>2.733.592.211</b>	<b>2.305.918.703</b>	<b>662.394.744</b>
<b>11. Chi phí phải trả</b>			31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>				
Trích trước tiền điện			69.157.322	80.565.154
<b>Cộng</b>			<b>69.157.322</b>	<b>80.565.154</b>
<b>12. Phải trả khác</b>			31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN			594.339.097	692.593.085
Các khoản phải trả, phải nộp khác			1.124.556.273	356.557.317
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28			823.013.751	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác			301.542.522	-
Nhận ký quỹ, ký cược			248.600.000	110.000.000
<b>Cộng</b>			<b>1.967.495.370</b>	<b>1.159.150.402</b>
<i>b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2</i>				

**CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1**

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Oanh, Phường 10,  
Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (*)	-	-	11.304.990.294	14.162.548.821	2.857.558.527	2.857.558.527
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.304.990.294</b>	<b>14.162.548.821</b>	<b>2.857.558.527</b>	<b>2.857.558.527</b>

(\*) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 143575.23.201.150496.TD ngày 28/06/2023 với hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng. Thời gian cấp hạn mức tín dụng là từ ngày ký hợp đồng đến ngày 14/06/2024. Mục đích là cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của Công ty CP 28.1. Khoản vay được bảo đảm theo hợp đồng thế chấp số 143615.23.201.150496.BD ngày 28/06/2023 và Phụ lục hợp đồng thế chấp số 143615.23.201.150496.BD.PL01. Bao gồm: (i) Hàng hóa đã đang và sẽ hình thành trong quá trình sản xuất/kinh doanh/cung cấp dịch vụ; (ii) Toàn bộ số tiền/ số dư và lãi phát sinh trên Tài khoản thế chấp; (iii) Các quyền và lợi ích phát sinh từ Hợp đồng phát sinh quyền đòi nợ và Tài khoản thế chấp và (iv) Tài sản thế chấp khác theo hợp đồng. Khoản vay đã tất toán trong năm.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**14. Dự phòng phải trả**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng tiền lương	9.450.000.000	5.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.450.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>

**15. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>48.633.860.000</b>	<b>(9.299.596.623)</b>	<b>39.334.263.377</b>
Lãi trong năm trước	-	10.796.262.054	<b>10.796.262.054</b>
Tạm trích các quỹ	-	(378.086.651)	<b>(378.086.651)</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>48.633.860.000</b>	<b>1.118.578.780</b>	<b>49.752.438.780</b>
Lãi trong năm nay	-	8.630.835.708	<b>8.630.835.708</b>
Tạm trích các quỹ (*)	-	(1.467.242.071)	<b>(1.467.242.071)</b>
Chia cổ tức (*)	-	(1.118.578.780)	<b>(1.118.578.780)</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>	<b>48.633.860.000</b>	<b>7.163.593.637</b>	<b>55.797.453.637</b>

(\*) Công ty thực hiện chi trả cổ tức theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/3/2024. Đồng thời, Công ty cũng thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận năm 2024 theo tỷ lệ kế hoạch đã được phê duyệt của Nghị quyết nêu trên.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	31.612.010.000	31.612.010.000
Các cổ đông khác	17.021.850.000	17.021.850.000
<b>Cộng</b>	<b>48.633.860.000</b>	<b>48.633.860.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	48.633.860.000	48.633.860.000
Vốn góp cuối năm	48.633.860.000	48.633.860.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>1.118.578.780</b>	-



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

d) <b>Cổ phiếu</b>	31/12/2024	01/01/2024
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.863.386	4.863.386
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.863.386	4.863.386
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.863.386	4.863.386
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.863.386	4.863.386
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.863.386	4.863.386
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) **Cổ tức**  
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:  
+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Không*

f) <b>Khoản mục</b>	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2024
Quỹ đầu tư phát triển	1.135.257.619	-	-	1.135.257.619
<b>Cộng</b>	<b>1.135.257.619</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.135.257.619</b>

\* **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**16. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

a) <b>Tài sản nhận giữ hộ, gia công</b>	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
Vải các loại	Mét	31.538,45	13.418,74
Nguyên liệu khác	Mét	6.473,49	51.111,86
Nhãn các loại	Cái	87.980,00	116.761,00
Phụ liệu các loại	Bộ	2.271,00	2.198,00
Phụ liệu các loại	Cái	119.368,40	268.365,00
Phụ liệu các loại	Cặp	4.147,00	12.270,00
Phụ liệu các loại	Cuộn	1.630,00	574,00
Phụ liệu các loại	Gói	-	25,00
Phụ liệu các loại	Mét	53.733,70	113.678,20
Phụ liệu các loại	Miếng	3.523,00	3.523,00
Phụ liệu các loại	Sợi	-	3.092,00
Phụ liệu các loại	Tờ	3.150,00	12.204,00
<b>b) Ngoại tệ các loại</b>		<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
USD		359.030,58	177.720,77

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH May mặc S.M	6.308.051.602	6.308.051.602

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) <b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	335.424.491.714	266.775.861.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.087.880.000	2.241.266.126
<b>Cộng</b>	<b>337.512.371.714</b>	<b>269.017.127.126</b>

b) **Doanh thu với các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	8.206.080
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>8.206.080</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	296.315.525.379	228.649.518.754
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.509.444.712	1.015.639.292
<b>Cộng</b>	<b>297.824.970.091</b>	<b>229.665.158.046</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	173.600.754	19.073.746
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.261.473.232	879.879.407
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	1.646.376.998
<b>Cộng</b>	<b>1.435.073.986</b>	<b>2.545.330.151</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

5. Chi phí tài chính	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	114.911.871	878.895.627
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	112.643.374	442.992.552
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	11.284.544	-
<b>Cộng</b>	<b>238.839.789</b>	<b>1.321.888.179</b>
6. Thu nhập khác	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả	3.076.230.795	-
Thanh lý tài sản cố định	89.173.063	10.325.661
Thanh lý công cụ dụng cụ	13.982.492	43.470.635
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	20.671.969
<b>Cộng</b>	<b>3.179.386.350</b>	<b>74.468.265</b>
7. Chi phí khác	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	20.692.301	41.385.793
<b>Cộng</b>	<b>20.692.301</b>	<b>41.385.793</b>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
		Trình bày lại
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	2.580.792.423	2.395.529.498
Chi phí vật liệu, bao bì	-	415.889.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.814.194.620	1.418.977.562
Chi phí bằng tiền khác	766.597.803	560.662.118
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	33.839.020.267	27.606.543.603
Chi phí nhân viên quản lý	16.788.478.895	15.760.850.964
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.621.900.327	1.304.883.032
Chi phí khấu hao TSCĐ	282.183.372	86.890.056
Thuế, phí và lệ phí	186.775.116	152.310.065
Chi phí dự phòng	9.450.000.000	5.500.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.448.079.713	1.813.202.388
Chi phí bằng tiền khác	3.061.602.844	2.988.407.098
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.406.349.493)	(407.963.150)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(407.963.150)
Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương	(3.406.349.493)	-

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.946.206.251	151.377.976.094
Chi phí nhân công	75.873.172.906	67.959.193.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.363.163.049	3.865.344.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.745.576.911	8.275.735.552
Chi phí khác bằng tiền	25.584.946.396	26.725.267.354
<b>Cộng</b>	<b>324.513.065.513</b>	<b>258.203.517.427</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	11.028.866.672	11.006.177.493
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(141.083.913)	(1.372.254.358)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	961.644.620	121.486.038
Lỗi được chuyển và bù trừ lẫn lỗi các hoạt động	-	(8.705.831.978)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	11.849.427.379	1.049.577.195
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.369.885.476	209.915.439
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	28.145.488	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.398.030.964</b>	<b>209.915.439</b>
<b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.630.835.708	10.796.262.054
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(1.467.242.071)	(378.086.651)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(1.467.242.071)</i>	<i>(378.086.651)</i>
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.467.242.071)	(378.086.651)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.163.593.637	10.418.175.403
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.863.386	4.863.386
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.472,96	2.142,17

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay cuối năm	-	15.695.017
<b>2. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>	<b>Năm 2024 VND</b>	<b>Năm 2023 VND</b>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.304.990.294	22.026.418.932
<b>Cộng</b>	<b>11.304.990.294</b>	<b>22.026.418.932</b>
<b>3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>	<b>Năm 2024 VND</b>	<b>Năm 2023 VND</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	14.162.548.821	37.056.353.881
<b>Cộng</b>	<b>14.162.548.821</b>	<b>37.056.353.881</b>

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28  
 Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi  
 Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú  
 Công ty Cổ phần Bình Phú  
 Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Công ty kinh doanh thời trang  
 Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Xí nghiệp May đo Quân đội  
 Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Chi nhánh Cần Thơ

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Công ty liên kết của Công ty mẹ  
 Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ  
 Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ  
 Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>	<b>2.443.726.890</b>	<b>4.139.232.938</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	723.780.314	3.239.589.159
Công ty Cổ phần Bình Phú	193.565.878	187.604.194
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Công ty kinh doanh thời trang	66.983.334	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Xí nghiệp may đo Quân đội	1.241.897.364	712.039.585
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Chi nhánh Cần Thơ	217.500.000	-
<b>Bán hàng</b>	<b>3.291.491.852</b>	<b>18.749.958.006</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	1.187.166.412	10.547.912.793
Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú	16.239.825	-
Công ty Cổ phần Bình Phú	-	161.425.200
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Công ty kinh doanh thời trang	2.042.715.245	3.069.224.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Xí nghiệp may đo Quân đội	-	3.373.875.572
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Chi nhánh Cần Thơ	45.370.370	1.597.520.441
<b>Chia cổ tức</b>	<b>727.076.230</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	727.076.230	-

**b) Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>-</b>	<b>1.540.810.374</b>
Công ty Cổ phần Bình Phú	-	86.211.216
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Công ty kinh doanh thời trang	-	80.883.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Xí nghiệp may đo Quân đội	-	1.373.716.158
<b>Phải trả người bán</b>	<b>37.867.399</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	25.717.399	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Công ty kinh doanh thời trang	12.150.000	-
<b>Phải trả khác</b>	<b>823.013.751</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	823.013.751	-

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**c) Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.087.386.340	757.800.764
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	144.000.000	62.580.000
<b>Cộng</b>	<b>1.231.386.340</b>	<b>820.380.764</b>

Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm:

<b>Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị</b>	<b>96.000.000</b>	<b>38.580.000</b>
Ông Trần Doãn Thoan      Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28/03/2024)	42.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Trường Sơn      Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/3/2024)	12.000.000	14.580.000
Ông Nguyễn Thiện      Thành viên	24.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Văn Học      Thành viên	18.000.000	-
<b>Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc</b>	<b>1.087.386.340</b>	<b>757.800.764</b>
Ông Nguyễn Thiện      Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/02/2024)	441.396.069	416.351.615
Ông Nguyễn Văn Học      Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/02/2024)	335.701.422	341.449.149
Ông Tăng Hùng      Kế toán trưởng	310.288.849	-
<b>Thù lao của Ban kiểm soát</b>	<b>48.000.000</b>	<b>24.000.000</b>
Ông Hoàng Mạnh Cường      Trưởng Ban kiểm soát	24.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Thanh Định      Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	6.000.000
Ông Trần Mạnh Cường      Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	4.000.000
Bà Trần Thị Mỹ      Thành viên Ban kiểm soát	-	2.000.000

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

Người lập



Lê Thị Oanh

Kế toán trưởng



Tăng Hùng

Giám đốc



Nguyễn Thiện